

Dạy học tiếng Việt ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra

Vũ Thị Sao Chi*, Nguyễn Đức Tồn**

Nhận ngày 17 tháng 11 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Tóm tắt: Dựa trên cơ sở hai nguồn tư liệu chính: 1) Các văn bản của Trung ương và địa phương có liên quan đến công tác giáo dục tiếng Việt; 2) Kết quả điền dã thực địa, khảo sát hoạt động dạy học tiếng Việt trong trường phổ thông ở một số tỉnh thành đại diện cho các vùng dân tộc thiểu số của Việt Nam từ tháng 3/2018 đến tháng 6/2020, bài viết này bàn thảo về những vấn đề liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy học tiếng Việt ở vùng dân tộc thiểu số, như: người dạy, người học, chương trình và tài liệu dạy học, phương pháp dạy học, sự phối hợp giáo dục giữa nhà trường với gia đình và xã hội. Từ đó nhằm góp phần tư vấn chính sách giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số, trong đó có vấn đề dạy tiếng Việt cho con em đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ, dạy học tiếng Việt, vùng dân tộc thiểu số.

Phân loại ngành: Ngôn ngữ học

Abstract: Based on two main sources of data: 1) Official documents of the central and local levels related to Vietnamese language education; 2) Results of fieldwork, surveying Vietnamese language teaching activities in high schools in a number of provinces and cities representing Vietnam's ethnic minority regions from March 2018 to June 2020, this article discusses issues directly related to Vietnamese language teaching activities in ethnic minority areas, such as: teachers, learners, curricula and teaching materials, teaching methods, coordination on education among school, family and society. The authors thereby aim to contribute to advising on language education policies in ethnic minority areas, including the issue of teaching Vietnamese for children of ethnic minorities in Vietnam.

Keywords: Language policy, language education, Vietnamese language teaching, ethnic minority areas.

Subject classification: Linguistics

1. Giới thiệu

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt”. Trên thực tế, tiếng Việt (TV) cũng đã được thừa nhận cương vị là ngôn ngữ phổ thông, được sử dụng làm công cụ giao tiếp giữa tất cả các dân tộc của Việt Nam trong tất cả các phạm vi giao tiếp mang tính chính thức của xã hội. Do đó, công tác giáo dục (GD) TV cho người dân tộc thiểu số (DTTS) cần phải được coi trọng để giúp đồng bào có phương tiện giao tiếp chung khi hòa nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng thời có công cụ để tiếp cận tri thức văn hóa - xã hội, mở rộng quan hệ xã hội, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS được bền vững, lâu dài.

* Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: saochi1210@gmail.com

** Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: ductontbt@gmail.com

Hiện nay, TV được phổ cập trong hệ thống GD của cả nước từ bậc mầm non, đến tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và hết bậc trung học phổ thông (THPT). TV vừa là nội dung dạy - học khi nó là môn học, vừa là phương tiện dạy - học khi nó được sử dụng làm phương tiện để thực hiện sự tương tác giữa giáo viên (GV) với học sinh (HS), và giữa HS với HS trong những giờ dạy - học trên lớp. Trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019, Khoản 1 Điều 11 đã quy định: “TV là ngôn ngữ chính thức dùng trong cơ sở GD”. Bởi vậy, tuy đối với HS ở nhiều vùng DTTS, TV còn đang ở hiện trạng là ngôn ngữ thứ hai (L2), được tiếp nhận/thụ đắc sau ngôn ngữ thứ nhất (L1) là tiếng mẹ đẻ (TMĐ)/tiếng DTTS, song việc học tập TV trong nhà trường vẫn cần phải được đặt lên hàng đầu vì chỉ khi HS DTTS nắm vững và sử dụng thành thạo TV thì mới có thể chủ động tiếp cận và nắm bắt tri thức của các bộ môn khoa học khác. Mục tiêu cơ bản trong việc dạy TV cho HS nói chung trong trường phổ thông là giúp cho HS có những khả năng sử dụng TV cơ bản: nghe - hiểu, nói, đọc - hiểu, viết. Do là L2 nên việc học tập TV đối với trẻ em vùng DTTS, nhất là ở giai đoạn đầu tiếp cận, sẽ có sự khác biệt nhất định và gặp nhiều khó khăn hơn so với trẻ em ở vùng người Kinh. Điều này cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả và chất lượng GD đào tạo ở các vùng DTTS của Việt Nam. Chính vì vậy, công tác GD TV cho con em đồng bào DTTS luôn được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Với mục tiêu: “Tập trung tăng cường TV cho trẻ em mầm non, HS tiểu học người DTTS, bảo đảm cho các em có khả năng cơ bản trong việc sử dụng TV để hoàn thành chương trình GD mầm non và chương trình GD tiểu học; tạo tiền đề để học tập, lĩnh hội tri thức của các cấp học tiếp theo; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững các DTTS, đóng góp vào sự tiến bộ, phát triển của đất nước”, ngày 02/6/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1008/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường TV cho trẻ em mầm non, HS tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”. Ngay tiếp sau đó, ngày 15/8/2016, Bộ GD&ĐT đã ra Quyết định số 2805/QĐ-BGDĐT để ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án trên.

Trên cơ sở Đề án “Tăng cường TV cho trẻ em mầm non, HS tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”, ở từng vùng DTTS, chính quyền và ngành GD của các địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã đã tích cực triển khai thực hiện Đề án này trên địa bàn quản lý của mình và đã thu được những kết quả khả quan. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn nhiều bất cập cần phải được xem xét, đánh giá để có phương án điều chỉnh phù hợp.

Dựa trên cơ sở hai nguồn tư liệu chính: 1) Các văn bản của Trung ương và địa phương có liên quan đến công tác GD TV; 2) Kết quả điền dã thực địa, khảo sát hoạt động dạy - học TV trong trường phổ thông ở 10 tỉnh thành đại diện cho các vùng DTTS của Việt Nam¹ được chúng tôi tiến hành từ tháng 3/2018 đến tháng 6/2020, bài viết này bàn thảo và đúc kết một số luận điểm khoa học liên quan đến hoạt động dạy học TV ở vùng DTTS, nhằm góp phần tư vấn chính sách GD ngôn ngữ ở vùng DTTS (trong đó có vấn đề dạy TV) cho con em đồng bào DTTS ở Việt Nam.

¹ Các tỉnh/ thành được khảo sát gồm: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Đắk Lắk, An Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Một số vấn đề đặt ra đối với hoạt động dạy học tiếng Việt ở vùng dân tộc thiểu số

2.1. Về đội ngũ giáo viên dạy tiếng Việt ở vùng dân tộc thiểu số

Theo báo cáo của ngành GD và kết quả khảo sát thực tế ở các địa phương vùng DTTS, hiện nay, đội ngũ GV dạy TV của các đơn vị sở tại, về cơ bản, đã đảm bảo đủ số lượng và trình độ chuyên môn. Song, chúng tôi nhận thấy, có hai vấn đề đặt ra liên quan đến đối tượng người dạy TV ở vùng DTTS cần được lưu ý xem xét để có phương án và cơ chế khắc phục. Đó là: 1) Sự bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa giữa người dạy - người học TV; 2) Thói quen phát âm theo phương ngữ, thổ ngữ của GV khi dạy TV.

2.1.1. Vấn đề bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa giữa người dạy - người học

Sự bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa giữa người dạy - người học TV ở vùng DTTS có nguyên do chính từ sự khác biệt về thành phần dân tộc (DT).

Bảng 1. Thành phần dân tộc của GV dạy TV và ngữ văn ở một số địa bàn khảo sát tập trung đông người DTTS (đơn vị: %)

Địa bàn	Đối tượng GV	Tỉ lệ thành phần DT		
		DT tại chỗ	Kinh	DT khác
Lào Cai	GV TV tiểu học (N=162)	H'mông: 9,26	64,20	26,54
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=44)	H'mông: 2,27	75,0	22,73
Sơn La	GV TV tiểu học (N=77)	Thái: 45,45	49,35	5,20
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=15)	Thái: 13,33	60,00	26,67
Hà Giang	GV TV tiểu học (N=110)	H'mông: 10,91	30,91	58,18
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=8)	H'mông: 12,50	25,00	62,50
Thanh Hóa	GV TV tiểu học (N=95)	Thái, Mường: 51,51	37,12	11,37
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=76)	Thái, Mường: 25,00	64,47	10,53
Thừa Thiên - Huế	GV TV tiểu học (N=84)	Cơ tu, Paco, Taôi: 26,19	69,05	4,76
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=41)	Cơ tu, Paco, Taôi: 14,64	80,49	4,88
Đắk Lắk	GV TV tiểu học (N=99)	Êđê: 4,04	87,88	8,08
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=22)	Êđê: 0,00	95,50	4,50
An Giang	GV TV tiểu học (N=29)	Chăm: 0,00	100,00	0,00
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=20)	Chăm: 0,00	100,00	0,00
	GV TV tiểu học (N=39)	Khmer: 30,77	58,97	10,26
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=9)	Khmer: 44,44	55,56	0,00
Trà Vinh, Sóc Trăng	GV TV tiểu học (N=498)	Khmer: 97,99	2,01	0,00
	GV ngữ văn THCS-THPT (N=69)	Khmer: 34,78	65,22	0,00

Nguồn: Số liệu điều tra của chúng tôi, năm 2018-2020, tại một số trường học trên các địa bàn: Simacai (Lào Cai); Thuận Châu, Quỳnh Nhai (Sơn La); Mèo Vạc, Đồng Văn (Hà Giang); Lang Chánh, Ngọc Lặc, Như Xuân (Thanh Hóa); A Lưới, Nam Đông (Thừa Thiên - Huế); Buôn Đôn, Cư Kuin, M'Drắk (Đắk Lắk); Châu Phú, Tân Châu, Tịnh Biên, Tri Tôn (An Giang); Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành (Trà Vinh); Vĩnh Châu, Thạnh Trị, Mỹ Tú (Sóc Trăng).

Số liệu từ bảng trên cho thấy, mặc dù là các địa bàn tập trung đông người DTTS, song tỉ lệ GV dạy TV ở bậc tiểu học và dạy ngữ văn ở bậc THCS-THPT là người Kinh thường chiếm đa số, số GV là người DTTS tại chỗ rất ít. Chẳng hạn, ở Simacai (Lào Cai) là vùng tập trung đông DT H'mông, nhưng số GV là người H'mông ở tất cả các cấp trường chỉ chiếm tỉ lệ dưới 10%. Tương tự như vậy, ở Mèo Vạc, Đồng Văn (Hà Giang) cũng là vùng tập trung đông DT H'mông, mặc dù tỉ lệ GV là người DTTS khá cao (khoảng trên dưới 70%) nhưng chủ yếu lại là người Tày (tức không phải là người DT tại chỗ), số GV là người DTTS tại chỗ (H'mông) ở tất cả các cấp trường cũng chỉ chiếm tỉ lệ khoảng từ 10-13%. Tình hình này cũng xuất hiện ở những địa bàn tập trung đông DTTS tại các tỉnh Đắk Lắk, An Giang..., số GV là người dân tộc tại chỗ chiếm tỉ lệ rất thấp, thậm chí là 0% như ở vùng người Chăm tại Châu Phú, Tân Châu (tỉnh An Giang).

Chính vì không cùng thành phần DT nên giữa GV và HS thường tồn tại sự bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa. Để dạy tốt TV cho trẻ em DTTS, đội ngũ GV, nhất là GV mầm non và GV tiểu học, không chỉ cần giỏi TV mà còn cần phải có tri thức, sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa của DTTS ở địa phương công tác. Do vậy, chúng tôi kiến nghị, các trường đại học, cao đẳng sư phạm ở vùng DTTS cần đưa môn ngôn ngữ và văn hóa DTTS vào chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiểu học, sư phạm mầm non, hay sư phạm ngữ văn. Mặt khác, để khắc phục, hạn chế sự bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa giữa người dạy và người học, ngoài các chương trình bồi dưỡng chung của ngành như: bồi dưỡng về phương pháp dạy học mới, cập nhật kiến thức mới về môn TV,... cần thường xuyên tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng, trang bị cho GV kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa của các DTTS ở địa phương. Bên cạnh đó, Nhà nước nên hỗ trợ thời gian và kinh phí cho những GV có nguyện vọng được theo học chính quy hoặc tại chức ở các cơ sở đào tạo về ngôn ngữ và văn hóa DTTS. Đặc biệt là nên có chính sách khuyến khích GV dạy tiếng (cả TV và ngoại ngữ) biết tiếng nói và chữ viết của ngôn ngữ DTTS trên địa bàn để có thể sử dụng từ điển đối chiếu TV - tiếng DTTS hỗ trợ giảng dạy.

2.1.2. Vấn đề phát âm theo phương ngữ, thổ ngữ của giáo viên dạy tiếng Việt

Như chúng ta đã biết, TV có các phương ngữ, thổ ngữ và chúng có sự khác biệt nhau ở những mức độ ít hay nhiều, nhất là về mặt phát âm, từ ngữ. Tuy nhiên, TV toàn dân thì đã được thống nhất về chuẩn âm và chuẩn chính tả. Quan sát trên thực tế những giờ dạy TV của GV ở trên lớp học, kể cả giờ GV hướng dẫn HS tập đọc, hay GV đọc để HS viết chính tả, chúng tôi nhận thấy, nhiều GV phát âm theo giọng địa phương. Chẳng hạn, GV ở Thừa Thiên - Huế thường phát âm không phân biệt các thanh ngã - hỏi; sắc - nặng. Điều này tất yếu ảnh hưởng đến sự tiếp nhận và năng lực nói, viết TV của HS. HS sẽ phát âm theo cách phát âm của GV, và thường là nói thế nào thì sẽ viết thế ấy, HS phát âm lệch chuẩn thì cũng kéo theo viết sai chính tả. Để khắc phục tình trạng này, chúng tôi thấy rằng, cần đưa môn luyện phát âm theo chuẩn âm TV vào trong chương trình đào tạo GV mầm non, tiểu học và ngữ văn.

2.2. Về đối tượng học sinh dân tộc thiểu số học tiếng Việt

Từ sự khảo sát thực tế, chúng tôi thấy có một vấn đề đặt ra liên quan đến đối tượng HS DTTS học TV, đó là HS DTTS ở các khu vực khác nhau thì nền tảng TV ban đầu của các em cũng khác nhau. Vì thế, cần phân luồng khu vực cho từng đối tượng HS DTTS và tùy thuộc vào cảnh huống ngôn ngữ của từng vùng, từng khu vực, địa bàn cư trú của HS mà có cách thức tổ chức dạy học TV sao cho phù hợp để đạt hiệu quả cao. Về tổng quát, có thể phân thành ba kiểu khu vực hay địa bàn cư trú:

Một là, HS DTTS cư trú ở địa bàn đô thị và cận đô thị, cộng cư đan xen với cộng đồng người Kinh, giao tiếp hằng ngày chủ yếu bằng TV và ít/hoặc không sử dụng ngôn ngữ DTTS/TMĐ, chẳng hạn HS thuộc cộng đồng người Hoa ở một số quận tại thành phố Hồ Chí Minh như: Quận 5, 6, 8, 11, Bình Tân, Tân Phú... Với trường hợp này, hầu như sẽ không có sự phân biệt HS DTTS với HS người Kinh về mặt ngôn ngữ. Cho nên, có thể tổ chức dạy TV cho các đối tượng HS DTTS một cách bình thường như dạy TV cho HS người Kinh.

Hai là, HS DTTS cư trú ở địa bàn tập trung đông DTTS trong phạm vi lãnh thổ truyền thống của DT, nhưng là vùng thấp, gần cộng đồng người Kinh, cho nên vừa biết ngôn ngữ DTTS với tư cách TMĐ của mình, vừa biết TV từ nhỏ, chẳng hạn như HS thuộc cộng đồng người Khmer ở huyện Châu Thành (tiếp giáp với thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh), hay ở thị xã Vĩnh Châu (Sóc Trăng)... Với trường hợp này, có thể áp dụng mô hình GD song ngữ TV + tiếng DTTS (như một môn học), song nên có sự phân bố khu vực chính: trong nhà trường chủ yếu GD TV, còn gia đình và cộng đồng DT sẽ là môi trường GD TMĐ.

Ba là, HS DTTS cư trú ở địa bàn tập trung đông DTTS, trong khu vực lãnh thổ truyền thống của DT mình và thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa, cách biệt với trung tâm đô thị và khu vực người Kinh, giao tiếp hằng ngày trong gia đình hầu như chỉ sử dụng tiếng DTTS với tư cách TMĐ, cho nên từ nhỏ chỉ biết TMĐ mà không biết TV. Chẳng hạn như: Trẻ em người H'mông ở Simacai, Bắc Hà, Mường Khương (Lào Cai), Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ (Hà Giang); trẻ em người Thái ở Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Phù Yên (Sơn La)... Với trường hợp này, cần huy động trẻ sớm đến trường mầm non, đồng thời nội dung GD ngôn ngữ trọng tâm ở cấp mầm non và tiểu học là cần tập trung vào TV, sử dụng mọi cách thức tổ chức có thể để tăng cường TV cho HS. Cũng lưu ý rằng, đối với HS DTTS ở địa bàn này, TV là L2, nhiều trẻ em khi bắt đầu đến trường mầm non hay bắt đầu vào học tiểu học không biết nói TV, hoặc biết rất ít, không thành thạo TV, thậm chí ngay cả khi đã học lên cấp THCS, THPT cũng vẫn có những em còn hạn chế nhất định về TV. Chính vì vậy, cần xác định HS DTTS trong trường hợp này là đối tượng người học đặc biệt để có phương thức dạy học phù hợp, nhằm giúp các em vượt qua rào cản TV, nhanh chóng nắm vững TV thì mới có thể tiếp thu được kiến thức của các môn học khác trong nhà trường.

2.3. Về thời điểm dạy tiếng Việt cho trẻ em ở vùng dân tộc thiểu số

Trên cả phương diện lí thuyết và thực tiễn, các nhà tâm lí ngôn ngữ học đều đã chứng minh rằng, trẻ em nói chung nếu được tiếp cận, thụ đắc một ngôn ngữ nào đó càng sớm thì việc nắm bắt và học tập ngôn ngữ đó càng nhanh và có hiệu quả. Do vậy, chúng tôi

thấy rằng, nếu đẩy thời điểm trẻ em ở các vùng DTTS của Việt Nam được tiếp cận, thụ đắc TV lên sớm gần tương đương như ở trẻ em người Kinh và tiệm cận với thời điểm các em thụ đắc L1 (TMĐ), thì năng lực TV của trẻ em DTTS sẽ được tăng cường rất nhiều.

Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” ban hành kèm theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018, có quy định: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Trên thực tế hiện nay, nhìn chung ở các vùng DTTS, đặc biệt là ở những địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, cách biệt với cộng đồng người Kinh, TV đối với trẻ em DTTS là L2, có độ lùi về khoảng cách thời gian được thụ đắc so với L1 là TMĐ của các em khoảng 5-6 năm (tương ứng với khoảng chênh lệch thời gian so với trẻ em người Kinh và trẻ em DTTS sống ở vùng thành thị được thụ đắc TV). Môi trường chủ yếu mà trẻ em DTTS ở vùng sâu, vùng xa được tiếp xúc với TV là trường học (trong khi đó, môi trường mà trẻ em người Kinh và trẻ em DTTS sinh sống ở vùng đô thị được tiếp xúc với TV là cả gia đình, cộng đồng xã hội và trường học). Chính vì vậy, cần sớm đưa trẻ em DTTS ở vùng sâu, vùng xa đến trường mầm non, muộn nhất là từ 3 tuổi, để các em có môi trường được tiếp cận, thụ đắc TV sớm nhất có thể. Theo ý kiến của chúng tôi, ở vào thời điểm này, đối với trẻ em DTTS, âm thanh của từ trong TMĐ và âm thanh của từ TV gần như không phân biệt, đều là những âm trẻ chưa hề biết, được tiếp thụ như nhau. Chỉ có điều, nhờ có môi trường giao tiếp nhiều hơn trong gia đình và cộng đồng DT mà mối liên hệ giữa âm và nghĩa của từ trong TMĐ được lặp đi lặp lại nhiều lần hơn, thường xuyên hơn so với mối liên hệ giữa âm và nghĩa của từ TV, nên trẻ dễ thuộc từ TMĐ và dễ tạo thành phản xạ có điều kiện hơn. Trẻ em DTTS ở vùng sâu, vùng xa nếu được đến trường mầm non càng sớm sẽ càng tốt, vì sớm được “nhúng” trong môi trường giao tiếp TV giống như trẻ em người Kinh và trẻ em DTTS sinh sống ở khu vực đô thị xen lẫn với người Kinh. Do vậy, chúng tôi kiến nghị phát triển hệ thống trường mầm non ở vùng DTTS để tất cả trẻ em DTTS từ 3 tuổi được huy động đi học trường mầm non, nhằm rút ngắn khoảng cách thời gian thụ đắc TV (L2) so với TMĐ (L1) từ 5-6 năm xuống 3-4 năm, đồng thời đẩy thời điểm trẻ em DTTS ở vùng sâu, vùng xa được tiếp xúc, học nói TV tiệm cận với thời điểm học nói TV của trẻ em người Kinh và trẻ em DTTS ở vùng đô thị... Chỉ có như vậy mới có thể nhanh chóng xóa nhòa sự chênh lệch về TV giữa các nhóm trẻ người DTTS và người Kinh, tạo được mặt bằng chung về năng lực TV khi tất cả các nhóm trẻ này cùng bước vào lớp 1 cấp tiểu học và cùng tham gia vào một môi trường, một chương trình học tập chung như nhau.

2.4. Về chương trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy học tiếng Việt dành cho học sinh ở vùng dân tộc thiểu số

Hiện nay, chương trình và sách giáo khoa (SGK) TV được xây dựng, biên soạn chung cho HS cả nước với sự mặc định đó là L1. Tuy nhiên, đối với HS ở các vùng DTTS của Việt Nam, nhất là những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, TV đang ở trạng thái là L2. Vì vậy, có thể có hai phương án:

Một là, xây dựng chương trình và SGK TV cho HS DTTS theo cách thức dạy học L2.

Hai là, vẫn sử dụng chung chương trình và SGK TV cho HS cả nước, nhưng để HS DTTS học tốt chương trình chung này, cần đẩy TV tiệm cận với L1 của các em, tức là

tạo điều kiện để trẻ em DTTS sớm được học nói và giao tiếp bằng TV (từ thời điểm 3 tuổi, thậm chí càng sớm hơn nữa càng tốt nếu có điều kiện). Do đó, muộn nhất là từ 3 tuổi, trẻ em DTTS phải được đến trường mầm non để được tiếp cận với TV, học nói TV (như chúng tôi đã trình bày ở mục 2.3). Ngoài ra, chương trình TV cần có phần kiến thức địa phương (do Sở GD&ĐT các tỉnh tự xây dựng, điều tiết, dựa trên đặc thù của phương ngữ và văn hóa địa phương).

Theo suy nghĩ của chúng tôi, trong hai phương án trên, nên chọn phương án thứ hai vì hai lí do: tiết kiệm kinh phí, đặc biệt là mục đích đẩy TV trở thành ngôn ngữ nổi trội ở HS DTTS, giúp HS sớm có năng lực giao tiếp và tư duy bằng TV.

Về nội dung dạy học, có những vấn đề đặt ra sau đây mang tính định hướng và nguyên tắc chung cho việc biên soạn SGK TV:

- 1) Dạy thứ TV nào trong nhà trường?
- 2) Lộ trình dạy TV theo từng cấp, lớp học ra sao?

Về các thứ TV, theo phạm vi sử dụng có: TV toàn dân, TV là phương ngữ, TV là thổ ngữ; theo phong cách sử dụng có: TV văn hóa (TV gọt giũa, sử dụng trong cách phạm vi giao tiếp chính tắc, mang tính quy phạm xã hội) và TV khẩu ngữ (TV thông tục, sử dụng trong phạm vi sinh hoạt hằng ngày, mang tính tự do cá nhân). Vậy, trường học cần dạy thứ TV nào cho HS? Xác định được điều này cũng sẽ cho chúng ta câu trả lời đối với những băn khoăn, tranh luận dằng dặc trong thời gian qua về một số trường hợp văn bản/đoạn văn bản được sử dụng làm ngữ liệu dạy học TV trong các bộ SGK hiện nay.

Theo quan điểm của chúng tôi, trong nhà trường, cần dạy TV toàn dân, TV văn hóa cho HS. Với TV là phương ngữ, thổ ngữ, khẩu ngữ,... HS sẽ tự tiếp nhận trong đời sống, đó không phải là những tri thức TV chính yếu, cần thiết phải dạy trong nhà trường. Mặc dù trong quá trình giảng dạy, GV có thể so sánh mở rộng, nói thêm để HS nhận thức rõ, nhằm phân biệt TV toàn dân, TV văn hóa với TV là phương ngữ, thổ ngữ, khẩu ngữ; đồng thời lưu ý HS không dùng tùy tiện khẩu ngữ tự do thông tục trong các phạm vi giao tiếp chính tắc.

“Ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc” (W. Humboldt), do đó, việc dạy học ngôn ngữ nói chung, dạy học TV nói riêng phải gắn liền với văn hóa của DT là chủ nhân của ngôn ngữ ấy. Chính vì thế, chất liệu ngôn ngữ cần được ưu tiên lựa chọn, chú trọng hàng đầu để đưa vào dạy học TV chính là những sản phẩm ngôn ngữ của DT Việt Nam, thể hiện nếp cảm, nếp nghĩ, phong tục tập quán, truyền thống lịch sử, văn hóa của người Việt Nam, đồng thời phản ánh sự giàu có, đẹp đẽ, trong sáng của TV.

Về lộ trình dạy TV cho HS trong các cơ sở GD ở vùng DTTS của Việt Nam, cần đi từ dễ đến khó, từ cơ bản đến mở rộng, nâng cao: dạy nghe, nói trước, rồi đến đọc, viết sau; dạy nắm các từ thuộc vốn từ cơ bản trước rồi mới đến mở rộng sang vốn từ trừu tượng, khái quát; dạy nói/viết kiểu câu cơ bản trước rồi mới dạy nói/viết câu mở rộng; dạy nói/viết đoạn văn bản trước rồi mới dạy cách ghép các đoạn thành văn bản hoàn chỉnh;... Các tri thức TV được dạy học không chỉ mang tính cần yếu mà còn phải phù hợp với khả năng tư duy và tâm lí lứa tuổi của cho HS ở vùng DTTS của Việt Nam.

Ngoài chương trình TV/ngữ văn chung, nên dành một phần nhất định cho chương trình địa phương. Trong phần đọc hiểu văn bản, có thể lồng ghép đưa thêm các bài có nội dung phản ánh văn hóa địa phương.

Đặc biệt là, những lỗi sử dụng TV lệch chuẩn có đặc thù phương ngữ, thổ ngữ ở từng địa phương (chẳng hạn: viết sai chính tả do thói quen phát âm địa phương, hay thói quen sử dụng phương ngữ, biệt ngữ trong những ngữ cảnh không cho phép,...), hoặc những lỗi thường xảy ra do sự giao thoa giữa TMĐ của trẻ em DTTS với TV, thì cần được đưa vào phần nội dung chương trình dạy học TV của địa phương được giao cho sở GD&ĐT ở các tỉnh điều tiết, để hướng dẫn cho HS ở địa phương cách khắc phục. Chẳng hạn, theo ý kiến của GV và HS ở vùng người Thái thuộc tỉnh Sơn La, do lỗi giao thoa ngôn ngữ, khi nói tiếng Việt, HS và cả người dân thường không phân biệt được và nhầm lẫn giữa các cặp phụ âm /b/ - /v/, /l/ - /đ/: “Các bạn trong lớp có thể nghe tốt TV. Nhưng nhiều bạn thường phát âm lẫn lộn các từ có âm đầu *v* và *b*, hay *l* và *đ*, như: *bị đi học muộn* thì nói thành *vị li học muộn*” (Phỏng vấn HS Hà Thị Thu, lớp 12A, Trường THPT Bình Thuận, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, ngày 24/4/2018)

Hay HS DTTS ở vùng Trung Bộ, Nam Bộ cũng thường mắc một số lỗi điển hình khi học TV như: Dùng sai thanh điệu, dùng sai từ,... do thói quen phát âm theo phương ngữ, hoặc do giao thoa TMĐ: “HS học TV khi viết thường bỏ thanh điệu hoặc lẫn lộn giữa các thanh do giao thoa giữa tiếng Pa cô, Tà ôi và TV. Ví dụ: *Mẫn* -> *Mân*; *Nhà này dốt nát* -> *Nhà này dốt nát*. Nhiều em đặt câu chưa hoàn chỉnh do thiếu từ (nghĩ sao nói thế), hoặc do ảnh hưởng TMĐ. Chẳng hạn như ở ngôi thứ hai, các em thường chỉ dùng *mày* do ảnh hưởng từ cách xưng hô trong tiếng DT mình” (Phỏng vấn thầy Trịnh Văn Phú, Trường Tiểu học xã Hồng Kim, huyện A Lưới, Thừa Thiên - Huế, ngày 27/3/2019).

“Trong tiếng Khmer chỉ có một từ để chỉ các hành động mang trang phục trên người, nên các em nói: *mặc dép, tất...*” (Phỏng vấn cô giáo Neáng Tho, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang ngày 14/12/2019).

Vì thế, khi dạy TV cho HS DTTS ở các vùng, cần chú ý giúp HS nhận diện và khắc phục, tránh mắc các loại lỗi điển hình như đã nêu trên.

Ngoài ra, theo ý kiến khá thống nhất của GV và cán bộ quản lý GD ở các địa phương được hỏi ý kiến, chương trình và SGK TV/ngữ văn hiện hành vẫn nặng đối với HS ở các vùng DTTS. Để bảo đảm chất lượng đào tạo, đề nghị Bộ GD&ĐT và Sở GD&ĐT các tỉnh ở các vùng DTTS cho phép các trường tổ chức tiết dạy học ngoại khóa để tăng cường TV cho HS DTTS.

Về các tài liệu hỗ trợ dạy học TV, để đảm bảo cung cấp đầy đủ vốn từ ngữ và các cấu trúc diễn đạt cơ bản của TV cho HS ở các vùng DTTS, cần biên soạn từ điển dành cho HS (gồm cả từ điển giải thích và từ điển đối chiếu xuôi và ngược giữa TV và tiếng DTTS), sổ tay ngữ pháp TV. Phần từ điển dành cho HS và cẩm nang ngữ pháp TV cần phân hóa cho từng khối lớp và nên kết hợp in kèm vào SGK để HS không phải tìm tài liệu, nhất là HS DTTS ở địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa không có điều kiện, còn khó khăn về kinh tế.

2.5. Về phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh ở vùng dân tộc thiểu số

Trẻ em DTTS ở cấp mầm non và cấp tiểu học thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc học tập TV do rào cản ngôn ngữ. Chính vì vậy, trong những năm qua, ngành GD đã triển khai

thí điểm nhiều chương trình, áp dụng nhiều phương pháp để hỗ trợ việc dạy TV cho HS ở vùng DTTS. Trong đó có cả những chương trình có sự tài trợ của tổ chức quốc tế, áp dụng những phương pháp dạy học mới. Điển hình như các chương trình:

1) Chương trình “Nhân viên hỗ trợ giáo viên” của Dự án GD tiểu học cho trẻ em vùng khó khăn (PEDC) được triển khai thí điểm bắt đầu từ năm học 2006-2007.

2) Chương trình “Giáo dục song ngữ dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ” do Bộ GD&ĐT phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) tổ chức được triển khai thí điểm từ năm 2008 tại 3 tỉnh có đông DTTS, gồm: Lào Cai, Gia Lai và Trà Vinh, với ba ngôn ngữ là: H'mông, Giarai và Khmer.

3) “Chương trình song ngữ Giarai - Việt”.

Mặc dù các chương trình này cùng với những cách thức, phương pháp tổ chức dạy học TV tương ứng được các cơ sở GD&ĐT ứng dụng thí điểm thực hiện nghiêm túc và bước đầu đã thu được những thành quả nhất định, song nhìn chung, đến nay, ngành GD vẫn chưa có giải pháp thực sự phù hợp để giúp HS DTTS sớm sử dụng thành thạo TV, vượt qua rào cản ngôn ngữ khi học tập trong nhà trường, nhất là trong những năm học đầu tiên ở cấp tiểu học.

Khi dạy TV cho HS ở vùng DTTS của Việt Nam, GV có thể sử dụng các phương pháp như dạy TV cho HS người Kinh. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu tiên (mầm non và đầu cấp tiểu học), cần lưu ý tới đặc thù TV đối với HS DTTS ở vùng sâu, vùng xa đang ở hiện trạng là L2, do đó cần có phương pháp giảng dạy phù hợp. TV là phương tiện ngôn ngữ chính để dạy học trong nhà trường, chỉ khi thật cần thiết, GV mới sử dụng tiếng DTTS để hỗ trợ dạy học. Theo quan điểm của chúng tôi, càng hạn chế việc sử dụng TMĐ để hỗ trợ dạy học TV càng tốt, vì nếu lạm dụng TMĐ sẽ khiến việc tư duy bằng TV ở trẻ bị chậm lại. Thay cho cách dùng TMĐ để hỗ trợ dạy học, GV có thể giúp HS hiểu rõ nghĩa từ TV bằng cách sử dụng các phương pháp như: Dùng phương pháp giải thích bằng tranh ảnh, video clip, trực chỉ vào hiện vật, dùng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong TV mà HS đã biết để giải thích từ HS chưa biết, đặt câu dễ hiểu bằng TV có từ cần giải nghĩa, sử dụng từ điển giải thích TV dùng cho HS,... Đối với trẻ em ở cấp mầm non và đầu cấp tiểu học, GV nên tăng cường sử dụng các phương pháp trực quan để dạy TV.

Nếu biên soạn các sách công cụ, trước hết là các từ điển hay sổ tay đối chiếu xuôi và ngược từ ngữ, câu TV và các tiếng DTTS, đồng thời đào tạo được GV biết đọc chữ DTTS thì tốt hơn là dạy đại trà tất cả HS DTTS theo chương trình song ngữ dựa trên cơ sở TMĐ. Khi có từ điển hay sổ tay đối chiếu từ ngữ và các câu TV cần thiết thông dụng trong hoạt động giảng dạy thì cũng không cần nhân viên hỗ trợ GV, GV có thể đọc/phát âm từ hay câu trong từ điển, sổ tay đối chiếu tiếng DTTS và TV để giúp HS hiểu từ, câu trong TV.

Đặc biệt, cần lưu ý đến những khó khăn về TV có liên quan đến đặc thù phát âm của HS DTTS ở từng vùng để có phương án xử lý. Chẳng hạn như, khi dạy học TV cho HS người Thái ở vùng Tây Bắc, GV cần chú ý giúp HS tăng cường phân biệt và nhận diện chính xác các cặp phụ âm /b/ - /v/, /l/ - /đ/,... mà người Thái vùng này thường nhầm lẫn. Hay HS DTTS ở vùng Trung Bộ và Nam Bộ, do cách phát âm theo phương ngữ nên thường dẫn đến mắc lỗi viết sai một số thanh điệu của TV, vì vậy GV cần chú ý giúp các em sửa chữa loại lỗi này.

Cần chuyển hẳn sang phương pháp dạy học lấy HS làm trung tâm và căn cứ theo khả năng TV của từng đối tượng HS DTTS để chọn sử dụng đúng phương pháp dạy học TV với tư cách L1 hay phương pháp dạy học TV với tư cách L2 nội ngữ. Với đối tượng HS DTTS cư trú ở khu vực cận đô hoặc đô thị, sinh sống ở gần cộng đồng người Kinh hoặc xen lẫn trong cộng đồng người Kinh, thường sử dụng TV để giao tiếp trong đời sống sinh hoạt hằng ngày thì có thể áp dụng phương pháp dạy học TV với tư cách L1. Chẳng hạn, hiện nay, ở những địa bàn cư trú của người Hoa, người Khmer và người Chăm tại thành phố Hồ Chí Minh, con em của các cộng đồng DTTS này có thể là những cá nhân song ngữ cân bằng TMĐ/tiếng DTTS + TV. Thậm chí, nhiều con em của các cộng đồng DTTS này không còn biết TMĐ của mình mà chỉ biết TV và TV trở thành L1. Qua điều tra và phỏng vấn GV, cán bộ quản lý GD trong các trường học sở tại, chúng tôi được biết số HS DTTS gặp rào cản về TV tuy có nhưng không nhiều và thường ở giai đoạn đầu HS DTTS đến trường. Chỉ sau khoảng một vài tháng là HS DTTS có thể vượt qua được rào cản về TV.

Với đối tượng HS DTTS cư trú ở vùng lãnh thổ truyền thống của DT mình, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong đời sống sinh hoạt hằng ngày ở gia đình và cộng đồng DT, các em thường chỉ sử dụng TMĐ nên không biết hoặc biết rất ít TV, khả năng TV còn rất hạn chế. Do vậy, cần áp dụng phương pháp dạy học TV với tư cách L2.

Phương pháp tốt nhất để dạy TV với tư cách L2 cho HS ở các vùng DTTS của Việt Nam là phương pháp dạy TV theo cách tiếp cận chức năng, nghĩa là mục tiêu dạy trước hết phải giúp cho HS tự tin sử dụng TV để thể hiện được điều mình muốn nói/viết và người nghe/đọc có thể hiểu được. Không chữa lỗi ngay tức thời trong khi HS DTTS đang sử dụng TV giao tiếp.

Nên chú trọng vào cả hai phương diện: 1) Truyền thụ và lĩnh hội lí thuyết về TV; 2) Rèn luyện kĩ năng thực hành TV. Song, trong hai phương diện này, cần chú ý hơn đến phương diện thứ hai - rèn kĩ năng thực hành TV. Cần giảm bớt các kiến thức lí thuyết mang tính hàn lâm, tăng cường luyện tập các khả năng: nghe, nói, đọc, viết và các kĩ năng cơ bản: phát âm, chính tả, dùng từ, đặt câu. Đối với HS tiểu học, cố gắng tránh sử dụng các thuật ngữ ngôn ngữ học khi có thể sử dụng các từ thông thường để diễn đạt nếu chúng có nội dung gần như nhau (ví dụ: dùng từ “tiếng” chứ không dùng thuật ngữ ngữ âm học “âm tiết”, chẳng hạn, câu thơ sau có “sáu tiếng” (mà không nói “sáu âm tiết”): “Long lanh đáy nước in trời”). Cần lưu ý dạy TV cho HS DTTS là dạy cách sử dụng TV chứ không phải dạy lí thuyết ngôn ngữ học được minh họa bằng TV.

Sử dụng linh hoạt và phối hợp hài hòa các chiến lược, cách thức dạy học TV. Ưu tiên các biện pháp dạy học kết hợp với trò chơi, nhất là đối với trẻ em ở cấp mầm non và HS ở cấp tiểu học. GV cần tăng cường nghệ thuật diễn giảng, biến tri thức khó về TV trở nên dễ hiểu đối với HS DTTS thông qua việc thiết kế các dạng bài thực hành sao cho tăng thêm sự hấp dẫn, thu hút được sự chú ý của HS. Về vấn đề này, chúng tôi đề xuất phương pháp dạy TV đặc biệt đối với trẻ mầm non và HS tiểu học, THCS vùng DTTS theo cách thức vừa vui chơi vừa học tập, học đi đôi với hành, tạo ra sự hấp dẫn cho HS khi học TV, như: chơi đánh bài, giải câu đố, nhập vai... Đồng thời sử dụng các từ điển đối chiếu (hay sổ tay tra cứu) TV - tiếng DTTS và tiếng DTTS - TV khi trong các lớp có cả HS người Kinh và HS

thuộc nhiều thành phần DTTS khác nhau. Có thể sử dụng các bài trắc nghiệm được xây dựng dựa trên tư liệu là các lỗi TV và các khả năng, kĩ năng TV còn yếu, cần khắc phục đối với HS DTTS ở từng vùng mà chúng tôi đã đề xuất². Khi được học cách nhận diện và sửa lỗi TV của bản thân, nhất là những lỗi gây hài hước do “sốc văn hóa”, chắc chắn HS DTTS sẽ cảm thấy hứng thú, đỡ nhàm chán và dễ ghi nhớ, khắc sâu kiến thức hơn.

Các trường, các lớp ở vùng DTTS nên có kế hoạch hay chương trình, giáo án dạy học TV riêng phù hợp cho đối tượng HS của mình. GV cũng cần có sự quan tâm hơn để dạy hỗ trợ TV cho đối tượng HS DTTS còn hạn chế về TV. Cần thường xuyên kiểm tra, đánh giá để nhận ra những chỗ còn hạn chế về TV của HS DTTS, nhất là những năng lực, kĩ năng TV còn yếu kém (dùng từ, đặt câu, viết chính tả) để có kế hoạch hỗ trợ kịp thời. Đồng thời, cần hướng dẫn cho HS DTTS cách phát âm chuẩn, để khắc phục lỗi viết sai chính tả do cách phát âm theo phương ngữ.

Ngoài ra, để giúp HS ở các vùng DTTS học tốt TV, ngoài giờ dạy học chính khóa, cần tổ chức các hoạt động ngoại khóa thích hợp để tăng cường TV cho HS, như: tổ chức hoạt động lồng ghép thi kể chuyện, tham quan du lịch; tổ chức các cuộc thi về TV...

2.6. Về sự kết hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong công tác giáo dục tiếng Việt cho học sinh ở vùng dân tộc thiểu số

Khảo sát thực tế cho thấy rằng, ở một số địa bàn vùng DTTS, chẳng hạn như ở Tỉnh Biên, Tri Tôn (An Giang), có những gia đình Khmer do chưa nhận thức đầy đủ về vị thế quan trọng của TV nên không quan tâm, tha thiết với việc học tập TV của con em mình mà chỉ muốn con em mình học TMĐ là tiếng Khmer, điều này đã ảnh hưởng rất lớn tới tâm lí, ý thức của HS, muốn học TMĐ hơn là học TV:

“Em chỉ mong tiếng Khmer được đưa vào thành môn học chính, có đánh giá, có điểm số. Em rất muốn học xong có chứng chỉ. Nếu có chứng chỉ tiếng Khmer thì có thể sang Cầm-pu-chia để học tập và làm việc” (Phỏng vấn HS Néang Nguyễn Hoài Ngọc, Lớp 9A4, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang ngày 14/12/2019).

Công tác GD TV cho HS ở vùng DTTS rất cần sự quan tâm, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và toàn xã hội. Cho nên, cần đẩy mạnh tuyên truyền, vận động gia đình, xã hội quan tâm và có những hoạt động thiết thực để phối hợp với nhà trường trong việc dạy TV cho HS DTTS. Trong gia đình, bên cạnh việc giao tiếp bằng TMĐ, cha mẹ nên đồng thời khuyến khích, tăng cường nói TV với trẻ để các em có thể sử dụng song ngữ. Và cùng với năng lực TMĐ, ở trẻ cũng sớm hình thành các kĩ năng TV, thường xuyên được củng cố năng lực TV. Thực tế cho thấy, gia đình nào cha mẹ tích cực giao tiếp với con em mình bằng TV thì con em họ có nền tảng TV tốt, ít bị rào cản ngôn ngữ trong học tập.

3. Kết luận

Nhìn chung, đối với đa số người DTTS, TV vẫn là L2, được tiếp thụ sau TMĐ. Do vậy, việc học tập TV đối với trẻ em vùng DTTS, nhất là ở giai đoạn đầu tiếp cận, gặp nhiều khó khăn hơn so với trẻ em ở vùng người Kinh.

² Về vấn đề này xin xem thêm trong chuyên khảo *Giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam: Từ lí luận và thực tiễn đến cơ chế chính sách* (Nguyễn Đức Tồn, Vũ Thị Sao Chi, 2022).

Để dạy tốt TV cho trẻ em DTTS, đội ngũ GV, nhất là GV mầm non và GV tiểu học ở vùng DTTS, cần phải có tri thức, sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa của DTTS trên địa bàn công tác. Do vậy, ngành GD nên nghiên cứu đưa môn ngôn ngữ và văn hóa DTTS vào chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiểu học, sư phạm mầm non, hay sư phạm ngữ văn ở các vùng DTTS. Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, trang bị cho GV kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa của các DTTS ở địa phương. Khi giảng dạy TV trên lớp, GV cần nói theo giọng chuẩn của ngôn ngữ quốc gia. Do vậy, trong chương trình đào tạo GV mầm non, tiểu học và ngữ văn, cần có môn luyện phát âm theo chuẩn âm TV.

Trong ba đối tượng học sinh DTTS được phân luồng theo địa bàn cư trú, cần có sự quan tâm đặc biệt đến HS DTTS cư trú trong cộng đồng DT của mình ở vùng sâu, vùng xa, cách biệt với trung tâm đô thị và địa bàn cư trú của cộng đồng người Kinh, từ nhỏ chỉ biết TMD mà không biết TV. Với trường hợp này, nên huy động trẻ sớm đến trường mầm non, muộn nhất là từ 3 tuổi. Khi đó, có thể sử dụng chung chương trình và SGK TV cho HS cả nước.

Trong nhà trường, cần tập trung dạy TV toàn dân, TV văn hóa cho HS. Việc dạy học TV phải gắn liền với văn hóa Việt Nam. Chất liệu ngôn ngữ được ưu tiên lựa chọn, chú trọng hàng đầu để đưa vào SGK dạy học TV chính là những sản phẩm ngôn ngữ của DT Việt Nam.

Ngoài chương trình TV/ngữ văn chung, nên dành một phần nhất định cho chương trình địa phương, nhất là cần chú ý khắc phục những lỗi sử dụng TV lệch chuẩn có đặc thù phương ngữ, thổ ngữ ở từng địa phương.

Cần biên soạn từ điển dành cho HS (gồm cả từ điển giải thích và từ điển đối chiếu xuôi và ngược giữa TV và tiếng DTTS), sổ tay ngữ pháp TV. Phần từ điển dành cho HS và cẩm nang ngữ pháp TV cần được phân hóa cho từng khối lớp và nên kết hợp in kèm vào SGK.

Về phương pháp dạy TV cho học sinh ở vùng DTTS, có thể sử dụng các phương pháp dạy học TV như đối với HS người Kinh. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu tiên (mầm non và đầu cấp tiểu học), cần có phương pháp giảng dạy phù hợp. Với đối tượng HS DTTS cư trú ở vùng lãnh thổ truyền thống của DT mình, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, khi đến trường chưa biết TV, cần áp dụng phương pháp dạy học TV với tư cách L2. Phương pháp tốt nhất để dạy TV với tư cách L2 cho HS ở các vùng DTTS của Việt Nam là phương pháp dạy TV theo cách tiếp cận chức năng, nghĩa là mục tiêu dạy trước hết phải giúp cho HS tự tin sử dụng TV để thể hiện được điều mình muốn nói/ viết và người nghe/ đọc có thể hiểu được.

Để nhanh chóng hình thành năng lực giao tiếp và tư duy độc lập bằng TV ở trẻ em DTTS, cần hạn chế việc sử dụng TMD để hỗ trợ dạy học TV càng tốt. Muốn vậy, GV có thể sử dụng các phương pháp giải thích nghĩa từ như: Bảng tranh ảnh, video clip, trực chỉ vào hiện vật, dùng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa trong TV mà HS đã biết để giải thích từ HS chưa biết, đặt câu dễ hiểu bằng TV có từ cần giải nghĩa, sử dụng từ điển giải thích TV dùng cho HS,...

Việc biên soạn các sách công cụ, trước hết là các từ điển hay sổ tay đối chiếu xuôi và ngược từ ngữ, câu TV - tiếng DTTS và đào tạo GV biết đọc chữ DTTS để tra cứu từ điển sẽ tốt hơn là dạy đại trà tất cả HS DTTS theo chương trình song ngữ dựa trên cơ sở TMD.

Bên cạnh đó, GV cần sử dụng linh hoạt và phối hợp hài hòa các chiến lược, cách thức dạy học TV. Ưu tiên các biện pháp dạy học kết hợp với trò chơi, nhất là đối với trẻ em ở cấp mầm non và HS ở cấp tiểu học, chẳng hạn: Chơi đánh bài, giải câu đố, nhập vai,... Đồng thời sử dụng các từ điển đối chiếu (hay sổ tay tra cứu) TV - tiếng DTTS và tiếng DTTS - TV trong các lớp có cả HS người Kinh và HS thuộc nhiều thành phần DTTS khác nhau. Có thể sử dụng các bài trắc nghiệm được xây dựng dựa trên tư liệu là các lỗi TV và các khả năng, kỹ năng TV còn yếu cần khắc phục đối với HS DTTS ở từng vùng.

Công tác GD TV cho HS ở vùng DTTS rất cần sự quan tâm, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và toàn xã hội. Trong gia đình, bên cạnh việc sử dụng TMD, cha mẹ nên khuyến khích, tăng cường nói TV với trẻ, để trẻ sớm hình thành các kỹ năng TV và thường xuyên được củng cố năng lực TV.

Tài liệu tham khảo

Baker, C. (Đình Lư Giang dịch, 2008). *Những cơ sở của giáo dục song ngữ và vấn đề song ngữ*. Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàng Văn Hành. (1994). Mấy vấn đề về giáo dục ngôn ngữ và phát triển văn hóa ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay. Tạp chí *Ngôn ngữ*. Số 3.

Hồng Giao. (1970). Bước đầu tìm hiểu một số chủ trương của Đảng đối với các ngôn ngữ, chữ viết ở Việt Nam. Tạp chí *Ngôn ngữ*. Số 1.

Lý Toàn Thắng. (2002). “Ngôn ngữ với sự nghiệp nâng cao dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, in trong *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Đức Tồn. (chủ biên, 2016). *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*. Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Đức Tồn, Vũ Thị Sao Chi. (chủ biên, 2022). *Giáo dục ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam: Từ lý luận và thực tiễn đến cơ chế chính sách*, Nxb Khoa học xã hội.

Rzhdestvenskij, Yu.V. (1997). *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*. Nxb. Giáo dục.